

Bản án số: 27/2023/KDTM - PT

Ngày: 27 – 9 – 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 16/2023/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 169/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 215/2023/QĐ – PT ngày 18 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D.

Trụ sở: 87 E, phường x, thành phố F, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sin Thoại K, sinh năm: 1973 và ông Sin Thoại Khoa T, sinh năm: 1982, cùng địa chỉ: 351/13 G, Phường xx, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh – Là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 18/4/2023 và Giấy ủy quyền ngày 22/6/2023 của người đại diện theo pháp luật của Công ty). Ông Sin Thoại K có mặt, ông Sin Thoại Khoa T vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Vật tư M.

Trụ sở: 224 đường L, phường N, quận B, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Trung H, CCCD số 0440xxxxxxx cấp ngày 10/5/2021, trú tại: tổ 14 phường O, quận Q, thành phố Đà Nẵng – Là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số: 30/2023/UQ/MEICO ngày 27/9/2023 của ông Nguyễn Chân T1, Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty). Tại phiên tòa ông Lê Trung H và ông Nguyễn Chân T1 cùng có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP P; Trụ sở: 108 R, phường S, quận U, TP Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Việt A, Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP P – Chi nhánh Quảng Nam và Ông Vũ Thanh D1, Phó phụ trách phòng KHDN Ngân hàng TMCP P – Chi nhánh Quảng Nam, địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Quảng Nam; số 154 V, thành phố X, tỉnh Quảng Nam – Là những người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền số 290/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 10/3/2023 của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng). Ông A và ông D1 có mặt.

4. Do có kháng cáo của Ngân hàng TMCP P – Là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, các văn bản trình bày, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D trình bày:*

Ngày 04/01/2022 Công ty Cổ phần Khoáng sản D (gọi tắt là Công ty D) ký Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp bê tông thương phẩm số 309-01/2022/HĐKT/MEI-ĐP (gọi tắt là Hợp đồng) với Công ty Cổ phần vật tư M (gọi tắt là Công ty M) với nội dung:

Công ty D bán cho Công ty M đồng ý cung cấp bê tông thương phẩm cho gói thầu thi công phần cột, móng, thân BTCT thuộc Dự án Khu Thương mại Dịch vụ Y, địa điểm tại Khu đất chợ Y cũ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Lâm Đồng. Giá trị hợp đồng được hai bên thỏa thuận như sau: Bê tông đá 1x2 M100-R28, độ sụt 10±2cm giá 1.115.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M150-R28, độ sụt 10±2cm giá 1.165.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M200-R28, độ sụt 10±2cm giá 1.215.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R28, độ sụt 14±2cm giá 1.520.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R7, độ sụt 14±2cm giá 1.590.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R28, độ sụt 14±2cm chống thấm B12 giá 1.590.000đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R7, độ sụt 14±2cm chống thấm B12 giá 1.660.000đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R28, độ sụt 16±2cm giá 1.545.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M400-R28, độ sụt 18±2cm giá 1.570.000 đồng/m³; Tầng 01 cấp độ sụt (+2cm) mác tương ứng cộng thêm giá 25.000 đồng/m³; Bê tông đá 1x2 M500-R07, độ sụt 18±2cm chống thấm B14 giá 1.915.000đồng/m³;

Bê tông chống thấm mác tương ứng cộng thêm giá 70.000 đồng/m³; Bê tông đông kết nhanh (cường độ R7 $\geq$ 90%) mác tương ứng cộng thêm giá 70.000 đồng/m³; Bê tông đông kết nhanh (cường độ R14 $\geq$ 90%) mác tương ứng cộng thêm giá 50.000 đồng/m³; Bê tông đông kết nhanh (cường độ R4 $\geq$ 80%) mác tương ứng cộng thêm giá 140.000 đồng/m³;

Giá dịch vụ bơm bê tông:

Bơm cần, xe bơm 37m/43m: Khối lượng bơm $\leq 20\text{m}^3$ đơn giá 2.000.000đ/ lần bơm; Khối lượng bơm từ $21\text{m}^3 \rightarrow 49\text{m}^3$ đơn giá 2.000.000 đ + (70.000 đ/m³ x khối lượng thực tế từ 21 $\rightarrow$ 49m³); Khối lượng bơm $\geq 20\text{m}^3$ đơn giá 70.000 đ/m³;

Bơm ngang (Dịch vụ bơm bê tông sử dụng bơm ngang hoặc bơm cần nổi ống): Nếu đường ống từ 51-69m: sử dụng độ sụt $\pm 12\text{cm}$ đơn giá hai bên thống nhất chi phí bơm cụ thể cho từng trường hợp sau khi đi khảo sát; Nếu đường ống từ 70-100m: sử dụng độ sụt $\pm 14\text{cm}$ đơn giá hai bên thống nhất chi phí bơm cụ thể cho từng trường hợp sau khi đi khảo sát; Nếu đường ống từ 101-150m: sử dụng độ sụt $\pm 16\text{cm}$ đơn giá hai bên thống nhất chi phí bơm cụ thể cho từng trường hợp sau khi đi khảo sát.

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển cung cấp đến công trình của Bên Mua.

Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận:

- Nếu đơn đặt hàng của bên mua $< 5\text{m}^3$ hoặc đơn đặt hàng $\geq 5\text{m}^3$ mà bên mua yêu cầu bên bán vận chuyển ít hơn $5\text{m}^3/\text{xe}$ thì Bên mua bù thêm chi phí tương ứng là 250.000 đồng/m³. Tính trên số lượng giảm so với định mức $5\text{m}^3/\text{xe}$.

- Nếu Bên Mua có nhu cầu sử dụng xe bê tông của Bên Bán để đẩy nước thì Bên Mua phải trả thêm 500.000 đồng/xe nước, nếu sử dụng vừa mỗi thì chi phí cộng thêm là 550.000 đồng/ $0,5\text{ m}^3$ vừa và chi phí vận chuyển vừa mỗi là: 500.000đồng/xe.

- Trường hợp xe bơm đến công trường mà Bên Mua không bơm do lỗi của Bên Mua thì Bên Mua phải trả tiền 2.500.000 đồng/1 lần phát sinh (Nếu chưa tiến hành nổi ống) hoặc 5.000.000 đồng/ 1 lần phát sinh (Nếu đã tiến hành nổi ống).

- Thời gian Xe bơm đợi tại công trình lớn hơn 2 giờ nhưng không quá 4 giờ thì bên mua phải trả tiền 2.500.000 đồng/1 lần đợi.

- Dịch vụ bơm chỉ thực hiện đối với bê tông có mác $\geq \text{mác} 150$ và độ sụt $\geq 10\pm 2\text{cm}$.

Phương thức thanh toán:

- Sau khi 02 Bên ký Hợp đồng tùy theo nhu cầu của Bên Mua, Bên Mua cung cấp cho Bên Bán chứng thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng Bên Mua, bảo lãnh có hiệu lực ít nhất 03 tháng kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh. Trước thời hạn chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực 45 ngày làm việc, Bên Mua sẽ gửi cho Bên Bán thư gia hạn bảo lãnh của ngân hàng phù hợp với điều khoản thanh toán hoặc Bên Mua sẽ thanh toán hết toàn bộ công nợ mua bê tông cho Bên Bán để Bên Bán tiếp tục cấp hàng.

- Mẫu và nội dung thư bảo lãnh được 2 Bên thống nhất trước khi phát hành. Nội dung thư bảo lãnh phải căn cứ theo nội dung thanh toán của hợp đồng.

- Tổng dư nợ chưa đến hạn thanh toán tại 1 thời điểm không vượt quá 100% giá trị thư bảo lãnh.

- Căn cứ vào thời hạn của thư bảo lãnh, Bên Bán chỉ cung cấp hàng cho Bên Mua đối với những đơn hàng phát sinh trước 30 ngày tính từ ngày hết hạn của thư bảo lãnh ngân hàng và giá trị hàng cung cấp không vượt quá hạn mức bảo lãnh. Bên Mua không thanh toán đúng hạn cho Bên Bán hoặc chưa đến hạn thanh toán mà thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh đến hạn thì Bên Bán có quyền gửi văn bản yêu cầu ngân hàng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh gồm: Hợp đồng kinh tế, các hóa đơn GTGT đã xuất, phiếu giao hàng đợt giao hàng gần nhất nếu trường hợp chưa xuất hóa đơn GTGT, văn bản đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có nêu rõ số công nợ).

- Khi Bên Mua có yêu cầu cung cấp hàng giá trị vượt quá hạn mức bảo lãnh thì Bên Mua phải thanh toán khoản chênh lệch của lô hàng trước khi cung cấp hàng.

- Mọi việc thanh quyết toán phải dứt điểm trước thời hạn của thư bảo lãnh là 30 ngày.

- Trường hợp thời gian thư bảo lãnh gần hết hạn (trước thời gian chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực 45 ngày) nhưng nhu cầu sử dụng của Bên Mua vẫn còn thì Bên Mua tiếp tục gia hạn thời gian bảo lãnh hoặc mở mới bảo lãnh thanh toán cho Bên Bán trước khi cấp đợt hàng tiếp theo, nội dung, giá trị và thời hạn theo thỏa thuận của 02 bên

Thời hạn thanh toán: Vào ngày 25 mỗi tháng và chốt lần cuối trước 30 ngày tính từ ngày hết hạn của thư bảo lãnh ngân hàng hai bên tiến hành đối chiếu khối lượng để làm cơ sở xuất hóa đơn giá trị gia tăng và tiến hành đối chiếu công nợ đảm bảo thủ tục theo khoản 4.2, Điều 4 của hợp đồng. Thời gian đối chiếu không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày Bên Bán giao đủ hồ cho Bên Mua, sau 03 ngày nếu Bên Mua không có phản hồi bằng văn bản về biên bản đối chiếu khối lượng Bên Bán đã giao thì coi như Bên Mua đã thống nhất với biên bản đối chiếu khối lượng nói trên.

Thanh toán đợt 1: Nếu xuất hóa đơn ngày 30 (hoặc 31) và nhận hồ sơ thanh toán trước ngày 05 hàng tháng thì Bên A sẽ thanh toán vào ngày 15 của tháng nhận hóa đơn, giá trị thanh toán 70% giá trị của khối lượng đối chiếu đợt đó cộng với 30% giá trị khối lượng đợt trước đó khi có kết quả nén mẫu R28.

Thanh toán đợt 2: Nếu xuất hóa đơn sau ngày 30 (hoặc 31) và nhận đủ hồ sơ thanh toán sau ngày 05 hàng tháng thì Bên A sẽ thanh toán vào ngày 30 của tháng nhận hóa đơn, giá trị thanh toán 70% giá trị của khối lượng đối chiếu đợt đó cộng với 30% giá trị khối lượng đợt trước đó khi có kết quả nén mẫu R28.

Hình thức thanh toán: Thanh toán được tiến hành bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Bên Mua cam kết nếu chậm thanh toán thì phải trả lãi suất đối với tiền chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn của Liên Ngân hàng tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty D cung cấp đủ khối lượng, chất lượng bê tông cho Công ty M theo như cam kết có trong nội dung của hợp đồng. Đồng thời Công ty M cũng cung cấp cho Công ty D các chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Quảng Nam (gọi tắt là Ngân hàng) nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nếu Công ty M không thanh toán được, cụ thể:

- Chứng thư bảo lãnh số 0482BG2200023 ngày 24/01/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200023 bản sửa đổi số 1 ngày 07/12/2022.

- Chứng thư bảo lãnh số 0482BG2200037 ngày 28/02/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 bản sửa đổi số 1 ngày 16/06/2022, Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 bản sửa đổi số 2 ngày 07/12/2022.

- Chứng thư bảo lãnh số 0482BG2200061 ngày 19/04/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200061 bản sửa đổi số 1 ngày 07/12/2022.

- Chứng thư bảo lãnh số 0482BG2200126 ngày 01/07/2022 và Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200126 bản sửa đổi số 1 ngày 13/01/2023.

Ngày 05/04/2023 Công ty D và Công ty M đã lập bảng đối chiếu công nợ. Theo đó, Công ty M còn nợ Công ty D số tiền là 3.009.223.831đ (*Ba tỷ không trăm lẻ chín triệu hai trăm hai mươi ba ngàn tám trăm ba mươi một đồng*).

Công ty D đã nhiều lần gửi Giấy đề nghị thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty M và Ngân hàng vẫn không chịu thanh toán công nợ cho Công ty D.

Do Công ty M vi phạm các cam kết có trong Hợp đồng, đồng thời Ngân hàng vi phạm nghĩa vụ bảo lãnh nên Công ty D đã khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty M và Ngân hàng phải liên đới thanh toán cho Công ty D số tiền mua bê tông chưa thanh toán tính đến ngày 21/4/2023 là: 3.009.223.831đ và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 1%/ tháng đối với số tiền chưa thanh toán kể từ ngày 21/4/2023 đến ngày xét xử 06/7/2023 là 60.184.476đ. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là: 3.069.408.307đ. Cụ thể, phần thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán của Công ty M và Ngân hàng như sau:

- Ngân hàng thanh toán số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong phạm vi 04 Chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng là 3.000.000.000đ.

- Công ty M thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 9.223.831đ.

- Ngân hàng và Công ty M phải liên đới thanh toán số tiền lãi chậm trả là 60.184.476đ.

** Tại các văn bản trình bày, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của Bị đơn Công ty M trình bày:*

Công ty D và Công ty M có ký kết Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng; Các chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng như đã được cung cấp có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn là đúng. Công ty M còn nợ Công ty D số tiền 3.009.223.831đ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/4/2023 của hai bên là đúng.

Ông Trần Quyết T2 là người của Công ty M được phân công làm Chỉ huy trưởng Công trình Trung tâm thương mại Dịch vụ thị trấn Y, huyện Y, đã ký trong Bảng đối chiếu chi tiết khối lượng và giá trị thực hiện là đúng theo quy định của hợp đồng đã ký với Công ty D; Hợp đồng này không quy định Công ty M phải ký đóng dấu pháp nhân trong bảng đối chiếu khối lượng.

Ngân hàng có ký các Chứng thư bảo lãnh thanh toán cho Công ty M như nội dung mà đại diện Công ty D và Ngân hàng đã trình bày là đúng. Tổng số tiền bảo lãnh thanh toán theo các chứng thư là 3.000.000.000đ.

Đối với số tiền mà Công ty D khởi kiện đề nghị Công ty M và Ngân hàng thanh toán gồm tiền gốc chưa thanh toán là 3.009.223.831đ và tiền lãi chậm trả là 60.184.476đ thì Công ty M đồng ý trả. Tuy nhiên, hiện nay do tình hình kinh tế khó khăn; Công ty M chưa thu hồi được công nợ từ các công ty khác, nên đề nghị Công ty D giãn tiến độ về thời gian thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty M đến tháng 12/2023.

** Tại các văn bản trình bày, các Biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện Ngân hàng TMCP P trình bày:*

Trên cơ sở đề nghị của Công ty M thì Ngân hàng có ký các hợp đồng cấp bảo lãnh với Công ty M, cụ thể: Hợp đồng cấp bảo lãnh số 23/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 24/01/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 37/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 28/02/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 061/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 18/4/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 126/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 01/7/2022, theo đó Ngân hàng là Bên bảo lãnh; Công ty M là Bên được bảo lãnh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty M với Công ty D. Theo hợp đồng cấp bảo lãnh này thì Công ty D là Bên nhận bảo lãnh.

Dựa trên hồ sơ bảo lãnh nêu trên, Ngân hàng có ký phát hành các bảo lãnh thanh toán để thực hiện cam kết bảo lãnh cho Công ty M đối với Công ty D. Cụ thể gồm các bảo lãnh thanh toán sau: Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200023 ngày 24/01/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200023 (Bản sửa đổi số 1) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 ngày 28/02/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 (Bản sửa đổi số 1) ngày 16/6/2022; Bảo lãnh thanh

toán số 0482BG2200037 (Bản sửa đổi số 2) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200061 ngày 19/4/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200061 (Bản sửa đổi số 1) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200126 ngày 01/7/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200126 (Bản sửa đổi số 1) ngày 13/01/2023.

Tổng cộng theo 04 Bảo lãnh thanh toán nêu trên thì Ngân hàng bảo đảm việc thanh toán cho Công ty M tổng cộng số tiền là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) cho Công ty D tại công trình nêu trên. Về thời hạn hiệu lực của các bảo lãnh thanh toán nêu trên thì các bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến hết ngày 20/7/2023.

Tuy nhiên, hiện nay do Công ty M và Công ty D cung cấp hồ sơ để làm thanh toán theo các Chứng thư bảo lãnh chưa đảm bảo đủ thủ tục (được Ngân hàng yêu cầu tại Văn bản số 295/CNQNM-TTTM ngày 14/4/2023) nên Ngân hàng chưa giải ngân được số tiền 3.000.000.000đ trên cho Công ty D.

Chỉ cần Công ty M và Công ty D đảm bảo việc cung cấp chứng từ theo nội dung yêu cầu của Văn bản số 295/CNQNM-TTTM ngày 14/4/2023 trong đó có Bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, đóng dấu thì Ngân hàng sẽ thanh toán số tiền theo nội dung 04 chứng thư bảo lãnh nêu trên.

Việc nguyên đơn Công ty D khởi kiện yêu cầu buộc Công ty M và Ngân hàng liên đới thanh toán cho Công ty D số tiền 3.009.223.831đ và tiền lãi chậm trả 1%/tháng kể từ ngày 21/4/2023 là hoàn toàn không có cơ sở bởi vì: Bộ hồ sơ yêu cầu thực hiện bảo lãnh đối với các cam kết bảo lãnh đều không có tài liệu Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, đóng dấu.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN về thực hiện bảo lãnh quy định: *“1. Để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được coi là hợp lệ khi bên bảo lãnh nhận được trong thời gian làm việc của bên bảo lãnh và trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh. Trường hợp gửi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì ngày bên bảo lãnh nhận được yêu cầu là ngày ký nhận thư bảo đảm”*.

Tại Khoản 2 Điều 22 Thông tư 11/2022/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 và thay thế Thông tư số 07/2015/TT-NHNN) quy định về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định rõ hơn:

“2. Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hợp lệ khi: a) Bên bảo lãnh nhận được đủ hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong thời hạn hiệu lực của cam kết, cụ thể; b) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định trong cam kết bảo lãnh”.

Như vậy, việc Công ty D gửi bộ hồ sơ yêu cầu cho Ngân hàng nhưng không đúng thỏa thuận tại cam kết bảo lãnh, cụ thể hồ sơ yêu cầu đã không có tài liệu *“Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, đóng dấu”* nên Ngân hàng

từ chối thực hiện bảo lãnh là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của các bên tại các cam kết bảo lãnh và quy định pháp luật viện dẫn nêu trên.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ngân hàng và Công ty M phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nêu trên là không có căn cứ, cơ sở chấp nhận. Vì vậy, Ngân hàng đề nghị Tòa án bác tất cả các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Ngân hàng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo. Về việc Tòa án không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của đại diện nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ quy định tại Điều 4, Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại 2005; Khoản 18 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 335; 336; 339; 342; 468 Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D đối với Công ty M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP P.

- Buộc Công ty M và Ngân hàng phải thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn nợ chưa thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 309 và các Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty D với Công ty M với số tiền là: 3.009.223.831đ. Trong đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D số tiền 3.000.000.000đ trong phạm vi của các bảo lãnh thanh toán; Công ty M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D số tiền còn lại là 9.223.831đ.

- Buộc Công ty M thanh toán cho Công ty D số tiền lãi chậm trả đối với số tiền 3.009.223.831đ tính từ thời điểm ngày 21/4/2023 đến ngày xét xử 06/7/2023 số tiền là 60.184.476đ.

- Công ty M và Ngân hàng phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Công ty D.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ:

- Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại;
- Khoản 18 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng;
- Điều 335; 336; 339; 342; 357; 468 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 30; 35; 39; Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 44 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D đối với Công ty Cổ phần Vật tư M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP P về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua bê tông thương phẩm.

1/ Buộc Công ty Cổ phần Vật tư M và Ngân hàng TMCP P phải liên đới thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn nợ chưa thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 309-01/2022/HĐKT/MEI-ĐP ngày 04/01/2022 và các phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D với Công ty Cổ phần Vật tư M số tiền là: 3.009.223.831đ. Trong đó phần nghĩa vụ thanh toán cụ thể như sau:

- Buộc Ngân hàng TMCP P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh số 23/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 24/01/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 37/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 28/02/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 061/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 18/4/2022; Hợp đồng cấp bảo lãnh số 126/2022-HĐCBLTL/NHCT482-MEICO ngày 01/7/2022 và các bảo lãnh thanh toán do Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Quảng Nam phát hành gồm: Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200023 ngày 24/01/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200023 (Bản sửa đổi số 1) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 ngày 28/02/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 (Bản sửa đổi số 1) ngày 16/6/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200037 (Bản sửa đổi số 2) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200061 ngày 19/4/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200061 (Bản sửa đổi số 1) ngày 07/12/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200126 ngày 01/7/2022; Bảo lãnh thanh toán số 0482BG2200126 (Bản sửa đổi số 1) ngày 13/01/2023.

- Buộc Công ty Cổ phần Vật tư M thanh toán cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D số tiền còn lại là 9.223.831đ (Chín triệu, hai trăm hai mươi ba ngàn, tám trăm ba mươi một đồng).

2/ Buộc Công ty Cổ phần Vật tư M thanh toán cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D số tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ chưa thanh toán 3.009.223.831đ tính từ thời điểm ngày 21/4/2023 đến ngày xét xử 06/7/2023 số tiền là: 60.184.476đ (Sáu mươi triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Ngân hàng TMCP P còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

II/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ngân hàng TMCP P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

- Công ty Cổ phần Vật tư M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.470.415đ (Ba triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn, bốn trăm mười lăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Ngày 20 tháng 7 năm 2023 và ngày 24 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP P, nội dung kháng cáo:

- Ngân hàng phát hành Cam kết bảo lãnh với Công ty D có nội dung theo Giấy đề nghị phát hành cam kết bảo lãnh của Công ty M và quy định tại Điều 6 – Điều kiện thực hiện bảo lãnh tại các Hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký và sau khi nhận được Cam kết bảo lãnh Công ty D không có ý kiến phản đối về nội dung Cam kết bảo lãnh. Tại Cam kết bảo lãnh nêu rõ: *“Ngân hàng sẽ thực hiện bảo lãnh khi nhận được trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này những tài liệu sau: ... (v) Bản sao bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, đóng dấu”*. Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty D không có *“Bản sao bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, đóng dấu”* nên Ngân hàng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của các bên tại các Cam kết bảo lãnh và quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN và khoản 2 Điều 22 Thông tư 11/2022/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 thay thế Thông tư số 07/2015/TT-NHNN). Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D buộc Ngân hàng phải liên đới thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn nợ chưa thanh toán theo Hợp đồng 309 và các Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty M và Công ty D số tiền là 3.009.223.831đ, trong đó Ngân hàng phải trả cho Công ty D 03 tỉ đồng là không có cơ sở. Do đó, Ngân hàng kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Ngân hàng phải liên đới thanh toán số tiền mua bê tông thương phẩm còn nợ chưa thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 309-01/2022/HĐKT/MEI-ĐP ngày 01/01/2022 và các phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty D và Công ty M. số tiền 03 tỉ đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Có cơ sở xác định nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng đã phát sinh theo các bảo lãnh thanh toán khi Công ty M vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty D. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Ngân hàng phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty D số tiền 3.000.000.000đồng theo các hợp đồng bảo lãnh và bảo lãnh thanh toán là áp dụng không đúng quy định tại Điều 335 BLDS, Điều 41 Nghị định 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Về nghĩa vụ chịu án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty D được chấp nhận nên Công ty M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tranh chấp 3.009.223.831đ, Ngân hàng không phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Ngân hàng TMCP P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền 92.000.000đồng là không đúng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng, sửa Bản án sơ thẩm số 20/2023/KDTM-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, theo hướng: Buộc Công ty M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D số tiền 3.009.223.831đ, chịu án phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4. Trường hợp Công ty M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D thì Công ty D có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán của Công ty M đối với số tiền 3.000.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thời hạn, phạm vi kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ngân hàng TMCP P:

Ngày 06/7/2023, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đưa vụ án ra xét xử, cùng ngày ban hành Bản án số 20/2023/KDTM-ST. Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP P có tham gia phiên tòa và có mặt khi tuyên án. Ngày 20 tháng 7 năm 2023, Ngân hàng có đơn kháng cáo là phù hợp theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của Ngân hàng TMCP P:

[2.1] Về Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp bê tông thương phẩm số 309-01/2022/HĐKT/MEI-ĐP và các Phụ lục hợp đồng số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-01

ngày 16/3/2022; số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-02 ngày 20/3/2022; số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-04 ngày 01/4/2022; số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-05 ngày 01/6/2022; số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-06 ngày 10/6/2022; số 309-01/2022/ HĐKT/PLHĐ-07 ngày 15/8/2022 được ký kết giữa Công ty D và Công ty M.

Xét thấy, Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp bê tông thương phẩm được đại diện hợp pháp giữa Công ty M và Công ty D ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên đảm bảo các điều kiện phát sinh hiệu lực, ràng buộc trách nhiệm các bên tham gia ký kết và thực hiện hợp đồng. Bị đơn Công ty M thừa nhận hiện nay còn nợ Công ty D số tiền mua bê tông thương phẩm theo Hợp đồng kinh tế số 309 là 3.009.223.831 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 06/7/2023 là 60.184.476 đồng như Công ty D khởi kiện, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm xác định Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán thỏa thuận tại Điều 6 Hợp đồng ký kết giữa các bên và Điều 50 Luật Thương mại là có cơ sở. Công ty M phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty D số tiền còn nợ là 3.009.223.831 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 06/7/2023 là 60.184.476đ.

[2.2] Về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP P theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh và các Bảo lãnh thanh toán.

[2.2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015: *Bảo lãnh là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.* Theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh ký giữa Ngân hàng và Công ty M; các Bảo lãnh thanh toán Ngân hàng gửi cho Công ty D, thì Ngân hàng (bên bảo lãnh) cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty M (bên được bảo lãnh) khi Công ty M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 309 và các Phụ lục hợp đồng đối với Công ty D (bên nhận bảo lãnh). Thỏa thuận của các bên là phù hợp với quy định về bảo lãnh theo khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015. Mục đích ký các Hợp đồng cấp bảo lãnh và phát hành các Bảo lãnh thanh toán trên là để ràng buộc nghĩa vụ của Công ty M (Bên mua) đối với Công ty D (Bên bán) khi thực hiện Hợp đồng 309 và các Phụ lục hợp đồng giữa hai bên. Các Bảo lãnh thanh toán Ngân hàng phát hành có hiệu lực đến hết ngày 20/7/2023. Công ty M đã xác nhận việc không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 309. Ngày 11/4/2023 Công ty D đã gửi hồ sơ đề nghị Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty M là đảm bảo thời hạn có hiệu lực theo các Bảo lãnh thanh toán, phù hợp với quy định thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo khoản 1 Điều 339 Bộ

luật Dân sự 2015 và khoản 1 Điều 44 Nghị định Số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021.

[2.2.2] Về kháng cáo của Ngân hàng TMCP P cho rằng hồ sơ yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty D thiếu (v) *Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng được đại diện hai bên ký, **đóng dấu***, nên không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng.

Xét, theo quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng 309 về đối chiếu khối lượng: *“Biên bản đối chiếu tổng khối lượng của tháng: phải được người do Bên mua chỉ định ký xác nhận (Chỉ huy trưởng/trưởng ban điều hành)”* mà không quy định là phải đóng dấu của Bên mua (Công ty M). Hồ sơ vụ án thể hiện, Biên bản đối chiếu tổng khối lượng được người do Công ty M chỉ định ký xác nhận, mà không đóng dấu của Công ty M là đúng quy định của hai bên theo Hợp đồng. Trước khi ký các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán Ngân hàng đã được Công ty M cung cấp Hợp đồng 309. Trên cơ sở đề nghị của Công ty M, kèm theo Hợp đồng 309, Ngân hàng đã đồng ý ký các Hợp đồng cấp bảo lãnh với Công ty M và phát hành các Bảo lãnh thanh toán cho Công ty D là đã chấp nhận thỏa thuận của hai Công ty M và Công ty D tại Hợp đồng 309, trong đó có nội dung thỏa thuận về đối chiếu khối lượng chỉ cần đại diện hai ký xác nhận mà không phải đóng dấu. Công ty D đã cung cấp các hóa đơn liên quan đến khối lượng thanh toán đã xuất cho Công ty M; các Phiếu yêu cầu cấp bê tông do Chỉ huy trưởng (*theo phân công của Công ty M tại dự án Công trình Khu Thương mại dịch vụ Y*) đề nghị; Bảng đối chiếu chi tiết khối lượng và giá trị thực hiện, trong đó có ghi rõ về khối lượng được đối chiếu, giá trị bằng tiền của khối lượng bê tông đã cung cấp và giá trị khối lượng chưa được thanh toán là 3.009.223.831 đồng; giá trị khối lượng chưa thanh toán này trùng khớp với số tiền mà đại diện hợp pháp của Công ty D, Công ty M đã ký xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 05/4/2023. Những tài liệu này đều được Công ty D cung cấp tại hồ sơ đề nghị Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nhưng Ngân hàng từ chối giải ngân và cho rằng bảng tổng hợp khối lượng chưa được đóng dấu là không phù hợp theo hướng dẫn Thông tư 11/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước cũng như nội dung được ghi nhận trong các Bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng là không phù hợp. Do đó, kháng cáo của Ngân hàng cho rằng không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3] Về nội dung của Bản án sơ thẩm buộc Ngân hàng TMCP P liên đới cùng Công ty M thanh toán cho Công ty D số tiền còn nợ, trong đó Ngân hàng phải thanh toán số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 về thực hiện nghĩa vụ liên đới: “*Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ*”. Như đã phân tích tại phần [2.2.1] theo các Bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng, thì Ngân hàng cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty M khi Công ty M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 309 và các Phụ lục hợp đồng đối với Công ty D trong phạm vi Ngân hàng bảo lãnh. Việc bảo lãnh thực hiện hợp đồng không loại trừ hoàn toàn nghĩa vụ thanh toán của Công ty M đối với Công ty D theo Hợp đồng 309 và các Phụ lục hợp đồng đã ký kết. Trách nhiệm thanh toán vẫn thuộc về Công ty M, trường hợp Công ty M không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ cho Công ty D thì mới phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng trong phạm vi bảo lãnh. Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán như nhận định tại phần [2.2.2] không phải là nghĩa vụ liên đới theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này phải tuyên buộc Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty D số tiền gốc còn nợ là 3.009.223.831 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử 06/7/2023 là 60.184.476đ. Trường hợp Công ty M không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong phạm vi bảo lãnh với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty D, tuyên buộc Ngân hàng liên đới cùng Công ty M thanh toán cho Công ty D số tiền còn nợ, trong đó Ngân hàng phải thanh toán số tiền 3.000.000.000 đồng và phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 92.000.000đ không đúng, do đó HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng liên quan đến nội dung này.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP P về việc Ngân hàng không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh, các Bảo lãnh thanh toán cho Công ty D; Chấp nhận phần kháng cáo của Ngân hàng liên quan đến nghĩa vụ liên đới và án phí sơ thẩm.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định trên của HĐXX nên được chấp nhận. Sửa một phần Bản án sơ thẩm như HĐXX đã phân tích nhận định nêu trên.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ngân hàng TMCP P phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000đ do kháng cáo không được chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCP P về phần tuyên buộc liên đới cùng Công ty M thanh toán cho Công ty D và phần án phí sơ thẩm buộc Ngân hàng phải chịu;

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: **20/2023/KDTM-ST** ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại;
- Khoản 18 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng;
- Các Điều 288, 335; 336; 339; 342; 357; 468 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 30; 35; 39; Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 44 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D đối với Công ty Cổ phần Vật tư M về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua bê tông thương phẩm theo Hợp đồng kinh tế số 309-01/2022/HĐKT/MEI-ĐP ngày 04/01/2022 và các Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa hai bên.

1. Buộc Công ty Cổ phần Vật tư M phải thanh toán cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D là **3.069.408.307 đồng** (*Ba tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm không tám nghìn, ba trăm không bảy đồng*), trong đó tiền gốc còn nợ là 3.009.223.831 đồng và tiền tiền lãi do chậm thanh toán là 60.184.476 đồng.

2. Trường hợp Công ty Cổ phần Vật tư M không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D, thì Ngân hàng TMCP P có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Vật tư M với số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh và các Bảo lãnh thanh toán đã ký.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

4.1. Công ty Cổ phần Vật tư M phải chịu là 93.388.166 đồng (*Chín mươi ba triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn, một trăm sáu mươi sáu đồng*).

Hoàn trả cho Công ty Cổ Phần Khoáng Sản D số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 46.092.238 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, không trăm chín mươi*

hai ngàn, hai trăm ba mươi tám đồng) đã nộp theo biên lai thu số 000xxxx ngày 25/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, Công ty Cổ phần Vật tư M phải chịu là 2.000.000 đồng, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai thu số 00xxxx ngày 02/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Văn Hiếu